

Bản án số: 04/2026/DS-ST

Ngày: 21/01/2026

*“V/v: Tranh chấp kiện đòi  
quyền sử dụng đất; Yêu cầu  
tuyên bố di chúc vô hiệu”*

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lý.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lương Văn Ké  
2. Ông Đào Văn Ngà

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân  
Khu vực 1 - Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên  
tòa:** Bà Vương Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Các ngày 15 và 21 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực  
1 - Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số  
22/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 06 năm 2025 về việc *“Tranh chấp Kiện đòi  
quyền sử dụng đất, Yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu”*, theo quyết định đưa vụ án ra  
xét xử số: 50/2025/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2025, giữa các đương  
sự:

**Nguyên đơn:** Bùi Văn Ch, sinh năm 1970 *“Có mặt”*

Địa chỉ: Thôn TQ, xã KB, tỉnh Tuyên Quang.

**Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Phạm Văn Kh, sinh năm  
1986 *“Có mặt”*

Địa chỉ: Thôn DP, xã TL, tỉnh Hưng Yên.

**Bị đơn:** Bà Tạ Thị Chh, sinh năm 1963 *“Có mặt”*

Địa chỉ: Thôn NL, xã TH, tỉnh Hưng Yên.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Ông Phạm Tiến D  
và ông Lê Minh Đ - Luật sư Công ty luật TNHH ĐM Hà Nội.

Địa chỉ: Số 172A LLQ, phường TH, thành phố Hà Nội.

Ông Phạm Tiến D và ông Lê Minh Đ có mặt tại phiên tòa.

**Người làm chứng:**

- Ông Đào Ngọc Th, sinh năm 1950 *“Có mặt”*

- Ông Bùi Đức Th1, sinh năm 1950 “*Có mặt*”
  - Ông Đào Văn H, sinh năm 1940 “*Có mặt*”
  - Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1960 “*Vắng mặt*”
- Cùng địa chỉ: Thôn NL, xã TH, tỉnh Hưng Yên

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các văn bản bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Văn Ch trình bày:*

Bố mẹ ông Ch là Bùi Văn T, sinh năm 1930, chết ngày 19/05/2012 và Phạm Thị M, sinh năm 1929, chết ngày 11/11/2010. Ông T và bà M có 03 người con là: Bùi Thị G, sinh năm 1963 (đã chết); Bùi Thị Chg, sinh năm 1968; Bùi Văn Ch, sinh năm 1970. Bà Bùi Thị G có chồng là Vàng Sử X, sinh năm 1932, chết ngày 28/01/2023. Bà G và ông X không có con chung, bà G trước khi lấy ông X đã kết hôn với ông Đinh Văn Ch3 và có 01 người con là Đinh Thị Hg, sinh năm 1988, bà G ly hôn với ông Ch3 một thời gian thì kết hôn với ông X.

Trước khi kết hôn với bà M thì ông T đã kết hôn với bà Nguyễn Thị Sg, sinh năm 1929, chết ngày 11/09/2002. Ông T và bà Sg không có con chung nên bà Sg tìm và đồng ý cho ông T kết hôn với bà M. Ông T, bà Sg và bà M vẫn sống cùng nhau, sau khi bà M sinh con gái lớn được vài năm thì ông T và bà M đi khai hoang ở CH, Tuyên Quang và ở lại đó sinh sống, còn bà Sg vẫn sống ở quê nhà.

Thửa đất ông Ch khởi kiện có nguồn gốc là của bố mẹ ông Ch. Khi ông T kết hôn và chung sống với bà Sg được Hợp tác xã chia cho diện tích đất của cụ Đào Văn Ch5 để lại khi cụ Ch5 đi khai hoang ở Cao Bằng, sau khi ông T và bà M đi khai hoang ở Tuyên Quang thì bà Sg vẫn sử dụng đất. Sau này ông Đào Văn Đg là con cụ Đào Văn H2 có mua thửa đất (thửa đất tranh chấp) của ông Hà Huy Nhg và đổi cho bà Sg. Ông T và bà Sg được Hợp tác xã chia cho thửa đất của cụ Ch5 khi ông T và bà Sg vẫn chung sống với nhau, thửa đất này là tài sản chung của ông T và bà Sg nên tại sổ mục kê và bản đồ 299 ông Bùi Văn T đứng tên người sử dụng. Việc bà Chh trình bày bà Nguyễn Thị B là chị gái bà Sg xin xã cấp cho bà Sg làm đất ở theo diện 202 cho người tàn tật và neo người, bà Sg được cấp một mảnh đất gần đất của cụ Đào Văn H2 là không đúng. Bà Sg là người HN, không phải người địa phương thì không được xã TS chia đất cho, mặt khác khi Hợp tác xã chia đất thì ông T và bà Sg vẫn đang chung sống với nhau tại địa phương thì bà Sg không thuộc diện neo người, bà Sg sinh năm 1929 đến năm 1960 được chia đất thì bà Sg vẫn còn khỏe mạnh. Đối với việc bà Nguyễn Thị B đứng tên người sử dụng thửa đất có tranh chấp tại hồ sơ đất 2003 và hồ sơ đất 2015 là do tại thời điểm nhà nước đo đạc làm bản đồ 2003 và 2015 thì bà Sg đã chết, bà B ở gần đó khai tên bà B, còn thực tế phải xét nguồn gốc đất từ bản đồ 299.

Ông T trước kia làm nghề buôn bán, ông T mang hàng hóa ở Tuyên Quang về quê bán rồi lại lấy hàng hóa ở Hưng Yên và Thái Bình lên Tuyên Quang bán nên ông T thường xuyên về quê. Khi về ông T vẫn mang nan về cho bà Sg đan giỏ, đó bán lấy tiền sinh sống. Bà Sg chỉ bị dị tật, không bị bệnh nặng gì, cuộc

sống của bà Sg không phải nhờ ai chu cấp và chăm sóc, bà Sg còn nuôi hai cháu họ của ông T tên X và Bg, hai cháu là cháu nội của ông Bùi Văn C (em trai ông T). Khi bà Sg còn sống, chị em ông Ch thỉnh thoảng cùng bố là ông T về chơi với bà Sg, tình cảm giữa bà Sg với chị em ông Ch tốt, bà Sg quý và coi chị em ông Ch như con. Bà Sg bị cảm, đột quy vài ngày sau mới chết, khi biết bà Sg bị cảm ông T về chăm sóc bà Sg trước, ông Ch và chị gái là Chung về sau, khi bà Sg chết thì ông T và ông Ch, bà Chung đều có mặt ở nhà và cùng đứng lên lo tang lễ cho bà Sg. Việc bà Chh khai bà B mẹ bà Chh đứng lên lo tang lễ cho bà Sg là không đúng, bà B chỉ làm cơm tại nhà bà B để mời khách của bà B và các con bà B đến viếng bà Sg, bố con ông Ch cũng làm cơm mời họ hàng và làng xóm. Sau tang lễ thì bà B giữ lại tiền phúng viếng là khách của bà B và các con bà B, không phải bà B đưa tiền phúng viếng cho ông T như bà Chh khai. Bà Sg chết được khoảng 6 năm thì sang cát, khi đó ông T còn sống nhưng đã già yếu nên ông Ch thay mặt ông T về lo sang cát cho bà Sg, bà B và các con bà B không tham gia và không có trách nhiệm gì.

Khi bà Sg chết ông T ở lại thắp hương cho bà Sg đến 100 ngày thì làm lễ, bố con ông Ch mời thầy về làm lễ và rước bát hương bà Sg về Tuyên Quang nên đến ngày giỗ bà Sg, gia đình ông Ch làm cơm cúng giỗ bà Sg ở Tuyên Quang, không Về quê làm giỗ nhưng đến ngày thanh minh bố con ông Ch vẫn về thắp hương cho bà Sg ở nghĩa trang. Do bố con ông Ch đã rước bát hương bà Sg về Tuyên Quang thờ, trong nhà không còn bát hương thờ bà Sg nữa và nhà đất để không, ông T có nhờ Ông H nhà ở đối diện trông nom nhà đất hộ, Ông H có trồng rau và để củi, không có việc hàng năm bà B và các con bà B vẫn làm giỗ cho bà Sg tại nhà của bố ông Ch. Bà Sg chết khoảng 10 năm ông Ch về xây tường dậu giáp đất ông Khoản và đất ông Hòa, còn tường dậu giáp đường là do Ông H xây. Do nhà không có người sử dụng, thời gian lâu ngày nên nhà xuống cấp, cửa nhà bằng gỗ vụn ghép cũng bị mục nát, cách đây khoảng vài tháng bà Chh tự sang thay cửa sắt như hiện tại.

Đối với bản Chúc thư của bà Nguyễn Thị Sg lập ngày 20/11/2001, thửa đất là tài sản chung của ông T, bà Sg, khi bà Sg lập chúc thư thì ông T còn sống và là người đứng tên người sử dụng trên sổ mục kê và bản đồ 299 nhưng không có sự thỏa thuận của ông T. Đồng thời bà Sg là người không biết chữ, khi lập di chúc phải ghi rõ người viết hộ và phải ít nhất có hai người làm chứng, ông Đào Văn Bx là trưởng thôn có xác nhận nhưng không ghi rõ có chứng kiến việc bà Sg lập di chúc hay không, ông Bx không phải là cán bộ chuyên môn về địa chính của xã TS nên không có thẩm quyền xác nhận về quyền sử dụng thửa đất bà Sg đang sử dụng. Bà Sg không biết chữ nhưng không có điểm chỉ lại có chữ ký "Sg".

Ông Ch khẳng định thửa đất 203 tờ bản đồ số 14 là tài sản chung của ông Bùi Văn T, bà Nguyễn Thị Sg. Theo quy định của pháp luật về hàng thừa kế thì sau khi ông T, bà Sg chết thì thửa đất do ông T, bà Sg để lại sẽ do các con ông T được hưởng quyền thừa kế. Ông Ch, con bà G và bà Chg đã có Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế với nội dung ông Bùi Văn Ch sẽ được hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của ông T, bà Sg để lại. Ông Ch đề nghị Tòa án tuyên bố bản Chúc thư (di chúc) của bà Nguyễn Thị Sg lập ngày 20/11/2001 bị vô hiệu do

không hợp pháp. Buộc bà Tạ Thị Chh trả lại cho ông Ch thửa đất số 203 tờ bản đồ số 14 có diện tích đo thực tế là 171,5m<sup>2</sup>.

*Tại bản tự khai và các văn bản bổ sung, bị đơn bà Tạ Thị Chh trình bày:*

Bố mẹ đẻ bà Chh tên Nguyễn Thị B, sinh năm 1923, chết năm 2010 và Tạ Văn V, sinh năm 1926, chết năm 2013. Bố mẹ bà Chh có 11 người con gồm: Tạ Duy L, Tạ Văn Ch7, Tạ Văn Th, Tạ Văn B, Tạ Thị M, Tạ Thị Ch6, Tạ Thị H4, Tạ Thị H3, Tạ Thị T3, Tạ Thị Chh, Tạ Thị M2. Bà Tạ Thị M có chồng là Đào Văn B, đều đã chết, bà M có 05 người con là: Đào Thị H7, Đào Thị H8, Đào Thị L, Đào Thị U, Đào Văn H9. Bà Tạ Thị T3 đã chết, có chồng là Đào Văn Ph và 07 người con: Đào Lan A, Đào Thị M, Đào Thị Th3, Đào Thị H10, Đào Thị Lh, Đào Văn Tg, Đào Thị L2.

Bà B là chị gái bà Nguyễn Thị Sg. Bà B và bà Sg có quê quán tại Quang Ốc, Hà Nam. Bố đẻ bà Chh là Tạ Văn V có quê quán ở thôn NL, xã TS, bà B kết hôn với ông V và sinh sống cùng ông Viên tại thôn NL. Bà Chh nghe các cụ kể lại là ông Bùi Văn T cũng có quê quán tại thôn NL, xã TS, bố mẹ ông T chết sớm, ông T đi làm con nuôi người ở Hải Phòng. Bố mẹ bà Chh đón bà Sg sang ở cùng, thỉnh thoảng ông T về quê và được người làm mối cho bà Sg kết hôn với ông T, bà Chh không biết năm kết hôn là năm nào vì lúc đó còn bé nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn hai ông bà đưa nhau ra Hải Phòng ở, đến khoảng năm 1960 hai ông bà không ở được với nhau bà Sg về ở tại thôn NL, sau đó ông T về quê và kết hôn với bà M quê ở xã TP và sang ở quê bà M, năm 1963 đã sinh con gái đầu lòng là Bùi Thị G ở TP, đến năm 1967 cả gia đình ông T cùng đi khai hoang ở Tuyên Quang. Ông T đã có thêm 02 người con và sinh sống ổn định tại Tuyên Quang từ năm 1967 cho đến nay.

Về nguồn gốc mảnh đất bị tranh chấp tại thửa 203 tờ bản đồ số 14 diện tích 172,7 m<sup>2</sup>. Trong mảnh đất này có khoảng 136m<sup>2</sup> ngày xưa thuộc quyền sở hữu của cụ ông Đào Văn H2 mua từ trước những năm 1960. Khi đó mẹ bà Chh là bà B xin xã cấp đất cho bà Sg làm đất ở theo diện 202 cho người tàn tật và neo đơn và được cấp một mảnh đất gần đó. Sau đó bà B xin đổi đất với nhà ông H2 để bà Sg về ở gần chị gái, có người chăm sóc lúc ốm đau, 136m<sup>2</sup> này thuộc về bà Sg, còn mảnh đất bà B xin cấp thì cụ H2 đã xây nhà ở, hiện nay cháu nội của cụ H2 là ông Đào Ngọc Th đang ở. Ngoài ra 36,7m<sup>2</sup> còn lại là do bà B dùng tiền riêng mua lại một phần đất của hàng xóm, nơi rộng tổng diện tích đất được sở hữu thành 172,7m<sup>2</sup> (khoảng 5,5 miếng đất) như hiện nay rồi xây 2 gian nhà nhỏ và bếp để cho bà Sg ở. Bà Sg bị dị tật tay nhưng vẫn tự sinh hoạt được, bà Sg không lao động nặng được chỉ đan đó để kiếm sống, chủ yếu do bà B lo kinh tế và chăm sóc lúc ốm đau.

Từ khi ông T kết hôn với bà M và đi Tuyên Quang sinh sống, thỉnh thoảng ông T về quê nhưng không quan tâm và có trách nhiệm gì với bà Sg vì hai người đã bỏ nhau. Trước khi bà Sg chết thì bà Sg không bị bệnh nặng cần phải có người chăm sóc, phục vụ hàng ngày mà chỉ là sức khỏe yếu do tuổi cao. Bà Sg bị cảm khoảng 10 ngày thì chết, thời gian này bà B và các con cháu sang chăm sóc, ông T về hôm trước thì hôm sau bà Sg chết, bà B đứng lên làm ma cho bà Sg, ông T và ông Ch có về dự đám tang. Sau khi bà Sg chết thì nhà của bà Sg đóng cửa, bà

B sang thấp hương và làm giỗ cho bà Sg. Bà Sg chết được khoảng hơn 3 năm thì con ông Ch về xin phép bà B để sang cát cho bà Sg. Sau khi lo tang lễ cho bà Sg xong, toàn bộ tiền phúng viếng bà B giao cho ông T giữ để sau này sang cát cho bà Sg vì bà B nói không biết bà B chết khi nào nên khi ông Ch sang cát cho bà Sg thì bà B không đưa tiền cho ông Ch mà chỉ tham gia cùng.

Thửa đất có tranh chấp là tài sản riêng của bà Sg, ông T đã không chung sống với bà Sg từ trước khi bà Sg có thửa đất này nên ông T và các con ông T không có quyền lợi gì đối với thửa đất này. Ngày 20/11/2001 bà Sg đã lập Chúc thư (Di chúc) cho mẹ bà Chh là Nguyễn Thị B được thừa kế toàn bộ nhà đất của bà Sg. Chúc thư này được bà Sg nhờ hàng xóm - bà Hoàng Thị H1 mang ra gửi UBND xã để lưu giữ. Ông Tạ Văn Tn (lúc đó giữ chức Chủ tịch UBND xã) đã nhận và cất giữ, sau này giao lại cho bà Chh. Sau khi bà Sg chết thì bà B quản lý nhà đất của bà Sg, sau khi bà B chết thì bà Chh thay mặt bà B quản lý. Mặc dù bà B quản lý nhà đất nhưng thực tế không sang đó ở, do đất để không nên Ông H và anh Sg là hàng xóm liền kề hỏi xin sang trồng rau, ngoài ra không cho ai sử dụng. Bà B trước khi chết không có di chúc định đoạt đối với thửa đất được thừa kế của bà Sg, tất cả các anh chị em bà Chh và chồng con của bà T3, các con bà M (hai người đã chết) đã bàn bạc và thống nhất cho bà Chh được hưởng quyền sử dụng nhà đất của bà Sg đã di chúc cho bà B và đã làm Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, có chứng thực của UBND xã TH, tỉnh Hưng Yên.

Ông Bùi Văn T và vợ là Phạm Thị M không hề có sở hữu bất cứ phần nào trong mảnh đất này. Các con riêng của ông T không được bà Sg nhận làm con nuôi, không có quan hệ gì với bà Sg, chưa từng về thăm nom cũng không Ch sóc bà Sg được ngày nào lại nhận quan hệ là mẹ con, tự xưng là người thừa kế và là thành viên trong gia đình với bà Sg. Bà Sg tự lập Chúc thư giao đất lại cho mẹ bà Nguyễn Thị B là hợp pháp, không cần phải xin ý kiến, chữ ký của bất cứ ai. Căn cứ vào các tài liệu của UBND xã thể hiện đất thuộc về bà B, Chúc thư thể hiện việc bà Sg cho bà B. Bà Chh đề nghị giải quyết: Công nhận 172,7m<sup>2</sup> (hiện trạng là 171,5m<sup>2</sup> đất thửa số 203 tờ bản đồ số 14 thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của mẹ bà Chh là Nguyễn Thị B; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được.

Tại phiên tòa:

\* Nguyên đơn ông Bùi Văn Ch giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên. Không yêu cầu giải quyết về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

\* Bị đơn bà Tạ Thị Chh giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên. Chữ ký “Sg” tại bản Chúc thư và chữ ký “Sg” tại Giấy đổi vườn giữa bà Nguyễn Thị Sg và ông Đào Văn Đg, bà Chh không xác định được chữ ký trong tài liệu nào là chữ ký của bà Sg.

\* Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Trước đây bà Sg sống cùng ông T như vợ chồng, sau đó hai ông bà đi Hải Phòng kiếm sống một thời gian thì quay về thôn NL, bà Sg ở nhờ tại trạm bơm còn ông T đi lấy vợ khác. Khoảng năm 1960 bà B đã làm đơn xin xã và bà Sg được Hợp tác xã cấp đất để làm nhà ở. Năm 1977 bà Sg đã đổi đất với ông Đào Văn Đg và sinh sống trên đất đến khi chết, là thửa đất số 203, tờ bản đồ số 14. Nguồn gốc thửa đất là năm 1960 Hợp tác xã cấp cho bà T (theo phong tục địa phương đều gọi vợ theo tên chồng), không phải cấp cho ông T hay hộ gia đình ông T vì vậy bà Sg là người có quyền sử dụng hợp pháp duy nhất thửa đất này.

- Về quan hệ giữa bà Sg với ông Ch: Khi bà Sg về TS sinh sống thì việc chung sống với ông T đã chấm dứt vì ông T đã đi lấy vợ khác. Ông T sống cùng bà M ở Thiện Phiến, năm 1963 đã sinh con gái lớn, đến năm 1967 gia đình ông T đã đi Tuyên Quang sinh sống ổn định. Đề nghị áp dụng Án lệ số 41/2021/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về chấm dứt hôn nhân thực tế: “Một người chung sống với người khác như vợ chồng (hôn nhân thực tế), sau đó chung sống tiếp với người thứ hai. Khi một bên bỏ đi, chung sống với người khác, quan hệ hôn nhân đầu tiên được xem là đã chấm dứt”. Theo đó khi ông T lấy bà M thì quan hệ hôn nhân giữa bà Sg và ông T đã chấm dứt, bà Sg không còn gì liên quan đến ông T và không có quan hệ gì với các con riêng của ông T.

- Về Di chúc của bà Sg: Bản chúc thư của bà Sg để lại có nội dung giao toàn bộ thửa đất 203 cho chị gái là Nguyễn Thị B vào năm 2001 do bà B là người chăm lo cho bà Sg lúc ốm đau, khi căn nhà lá bị sập bà B đã xây nhà khác như hiện nay. Khi bà Sg lập chúc thư có ông Đào Văn Bx - Trưởng thôn làm chứng. Di chúc đã được gửi ra UBND xã xin xác nhận, ông Tạ Thanh Tn - Chủ tịch UBND xã đã cầm di chúc của bà Sg nhưng không biết vì lý do gì mà không xác nhận, cũng không trả lại cho bà Sg. Di chúc chưa đầy đủ về mặt thủ tục do yếu tố khách quan nhưng không thể chối bỏ nội dung thể hiện ý chí của bà Sg.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn vì nguyên đơn không có quyền và lợi ích liên quan đến thửa đất 203 nên không có quyền khởi kiện. Đề nghị công nhận thửa đất số 203, tờ bản đồ số 14 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà B theo ý nguyện của bà Sg trong nội dung chúc thư năm 2001 và giao cho bà Tạ Chh là người thừa kế hợp pháp của bà B được toàn quyền sử dụng mảnh đất trên.

\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên đã chấp hành nghiêm chỉnh trình tự tố tụng từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến quá trình xét xử công khai tại phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 100, 166, 167 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 116, 213, 218, 612, 613, 616, 630, 649, 651, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 26, 35, 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn

nhân và gia đình năm 2000, Án lệ số: 41/2021/AL ngày 23/02/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn Ch.

Tuyên bố bản Chúc thư (Di chúc) của bà Nguyễn Thị Sg là vô hiệu toàn bộ.

Buộc bà Tạ Thị Chh phải trả lại cho ông Ch 1/2 thửa số 203 tờ bản đồ số 70 Bản đồ 2015, có diện tích 85,75m<sup>2</sup>.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tại phiên tòa nguyên đơn ông Ch không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Chh phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1]** Về tố tụng: Ông Bùi Văn Ch khởi kiện tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất với bị đơn bà Tạ Thị Chh, địa chỉ: Thôn NL, xã TH, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại Điều 26, Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên.

**[2]** Về nội dung:

#### **2.1. Về nguồn gốc đất có tranh chấp:**

Nguyên đơn ông Bùi Văn Ch xác định nguồn gốc thửa đất có tranh chấp là của vợ chồng ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị Sg. Khi ông T kết hôn và chung sống với bà Sg được Hợp tác xã chia cho diện tích đất của cụ Đào Văn Ch5 để lại khi cụ Ch5 đi khai hoang ở Cao Bằng, sau khi ông T và bà M đi khai hoang ở Tuyên Quang thì bà Sg vẫn sử dụng đất. Sau này ông Đào Văn Đg là con cụ Đào Văn H2 có mua thửa đất (thửa đất tranh chấp) của ông Hà Huy Nhg và đổi cho bà Sg. Tuy nhiên bị đơn bà Tạ Thị Chh lại xác định sau khi bà Sg không chung sống với ông T ở Hải Phòng thì bà Sg về quê ở nhờ trên đất của Trám bơm, sau đó bà B xin xã cấp đất cho bà Sg đất ở theo diện 202 cho người tàn tật và neo đơn và được cấp khoảng 136m<sup>2</sup> đất trước kia thuộc quyền sở hữu của cụ ông Đào Văn H mua từ trước những năm 1960, sau đó bà B xin đổi đất với nhà ông H để bà Sg về ở gần chị gái, có người chăm sóc lúc ốm đau, 136m<sup>2</sup> này thuộc về bà Sg, ông T và các con ông T không có quyền lợi gì đối với thửa đất này.

Về nguồn gốc thửa đất được ông Đào Ngọc Th cung cấp: Ông nội ông Th là Đào Văn H2 trước kia làm nghề thầy thuốc kinh tế khá giả, cụ H2 có đất ở thôn NL, trên đất có ngôi nhà 03 gian bằng gỗ lim. Năm 1955 khi cải cách ruộng đất thì cụ H2 bị quy vào thành phần địa chủ và bị giam giữ tại nhà tù Sơn La một thời gian mới được tha về. Khi đó cụ H2 bị trưng thu một phần đất và ngôi nhà 03 gian gỗ lim. Ngôi nhà bị Hợp tác xã dỡ đi và làm nhà văn hóa thôn NL, còn đất

của cụ H2 bị Hợp tác xã trưng thu 30m<sup>2</sup> (một phần) và chia cho ông Đào Văn Ch (N). Ông Ch sử dụng đất từ khi được chia đến năm 1960 thì đi khai hoang ở Cao Bằng, đất của cụ Ch5 được Hợp tác xã chia cho bà Bùi Thị T, lúc đó lấy tên chồng bà Sg vì ông T là người địa phương. Đến năm 1975 bố ông Th là Đào Văn Đg có mua nhà đất của ông Hà Huy Nhg ở đối diện (cách đường đi) đất của gia đình ông Th, sau đó ông Đg đổi đất mua của ông Nhg cho bà Tô.

Về nguồn gốc thửa đất như trên được thể hiện tại Đơn đề nghị của ông Th đề ngày 6/10/2003. Nội dung đơn ông Th trình bày về nguồn gốc thửa đất gia đình ông Th đang sử dụng làm căn cứ xin cấp quyền sử dụng đất. Trong đơn có nội dung *“...sau đó đổi cải cách tịch thu nhiều thứ đồ dùng trong nhà...và nhà ngang xây lợp ngói với diện tích là ngang 16m, rộng là 6m...số tài sản trên đổi cải cách chia cho ông (Đào Văn N). Đến năm 1960 ông N đi khai hoang thì số nhà gạch gỗ HTX dùng Còn số đất đem chia cho bà (Bùi Thị T) ở Đến năm 1975 sau gia đình tôi mua chỗ đất khác là 5.000.000đ để đổi cho bà T ở...”*. Ông Đào Văn G xác nhận: *“...Cụ Đào Văn N là chú ruột của tôi, nay đi khai hoang ở Cao Bằng (đã chết). Thời gian giảm tô, cải cách có được chia để ở 3 gian nhà ngang của ông Đào Văn H2, sau đó đi khai hoang được xã và đại phương nhượng lại cho bà T”*. Năm 2003 khi ông Th có đơn đề nghị thì bà Sg đã chết, bà B thay mặt bà Sg xác nhận vào đơn nội dung: *“ Tôi Nguyễn Thị Sg là em của bà Nguyễn Thị B. Trước giảm tô cải cách có ở và làm nhà ở đất ông Đào Văn H2. Tôi công nhận là đúng. Ngày 24/10/2003. Ký tên Nguyễn Thị B”*.

Việc ông T và bà Sg được hợp tác xã chia đất và việc bà Sg đổi đất được ông Bùi Đức Th1 là cháu ruột ông T và Ông Đào Văn H người cùng thôn NL và gần đất của ông T, bà Sg cung cấp: Khi cải cách ruộng đất thì ông T và bà Sg được Hợp tác xã chia cho đất ở tại vị trí thửa đất của ông Đào Ngọc Th hiện đang sử dụng. Năm 1954 khi cải cách ruộng đất, cụ H2 bị quy vào thành phần địa chủ bị trưng thu nhà đất. Ngôi nhà 03 gian gỗ lim bị hợp tác xã dỡ đi làm nhà văn hóa thôn NL (hiện vẫn còn), đất bị trưng thu một phần chia cho ông Đào Văn Ch5. Ông Ch5 sử dụng đến năm 1960 thì đi khai hoang ở Cao Bằng, khi đi ông Ch5 giao lại đất cho hợp tác xã, sau đó hợp tác xã chia cho ông Bùi Văn T. Ông T cùng bà M ở trên đất đến khoảng năm 1967 thì ông T và bà M đi khai hoang ở Tuyên Quang, còn bà Sg ở lại. Đến năm 1975 ông Đào Văn Đg mua thửa đất của ông Hà Văn Nhg ở đối diện đất của ông Đg và đổi thửa đất này cho bà T.

Tại Giấy nhượng nhà lập ngày 24/8/1977 thể hiện ông Hà Huy Nhg và vợ Đào Thị Ch nhượng cho ông Đào Ngọc Đg 03 gian nhà gỗ, cùng bếp và 3 miếng đất, cây cối, 02 cái giường gỗ với số tiền 600 đồng. Ngoài ra trong giấy còn ghi *“Trong số 600 đồng do bà T...2 giường gỗ bằng 130đ, còn ...do bác Đg chịu trách nhiệm”* (mục ... không xác định được do giấy lâu ngày đã bị mục mất mép giấy). Tại Giấy đổi vườn (không có ngày tháng, mép ngoài của giấy đã bị mục rách không còn) có người làm chứng là ông Hà Huy Nhg, thể hiện bà Sg có 2 gian nhà tre và đất ở giáp ông Đg, bà Sg đổi cho ông Đg lấy 3 gian nhà gỗ, 1 bếp, cùng 3 miếng..., cây cối ông Đg mua của ông Nhg, hai bên đổi hòa không ai trả lại tiền nhau.

Bà Chh trình bày diện tích này là do bà B mẹ bà Chh xin xã cấp đất cho bà Sg làm đất ở theo diện 202 cho người tàn tật và neo đơn. Thông tư số: 202-CP của Chính phủ về chính sách đối với những người già cả, trẻ mồ côi không nơi nương tựa và những người tàn tật được ban hành ngày 26/11/1966 tức là Chỉ thị này được ban hành sau khi ông T và bà Sg được chia đất của ông N. Bà Sg sinh năm 1929, đến năm 1966 khi có Thông tư 202 thì bà Sg mới 37 tuổi nên bà Sg không phải người già cả. Bản thân bà Chh xác nhận bà Sg bị dị tật tay nhưng vẫn tự sinh hoạt được, bà Sg không lao động nặng được chỉ đan đó để kiếm sống nên bà Sg không phải là người tàn tật, không nơi nương tựa. Mặt khác Thông tư 202 chỉ quy định các chính sách như: Sắp xếp công việc theo khả năng lao động, tàn tật không có khả năng lao động; không có người chăm sóc thì vận động nhân dân giúp đỡ nuôi dưỡng, nếu không có thì trợ cấp cứu tế hoặc thu nhận vào các trại an dưỡng; hỗ trợ điều trị ốm đau... Chỉ thị không có chế độ giao đất cho người già cả không nơi nương tựa và người tàn tật. Vì vậy việc bà Chh khai đất được xã cấp cho bà Sg theo diện 202 là không có căn cứ. Mặt khác bà Chh không xuất trình được căn cứ nào chứng minh thửa đất giáp đất ông Đg là xã cấp cho riêng bà Sg

Từ những phân tích trên có đủ căn cứ xác định diện tích đất của ông Đào Văn Ch5 (N) được hợp tác xã chia cho vợ chồng ông T và bà Sg từ năm 1960 sau khi ông Ch5 đi khai hoang. Năm 1967 ông T và bà M đi khai hoang ở Tuyên Quang thì bà Sg sử dụng đến năm 1977 đổi cho ông Đào Văn Đg lấy thửa đất ông Đg mua của ông Hà Huy Nhg là vị trí thửa đất hiện có tranh chấp. Theo hồ sơ 299 (theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980) thì thửa đất có tranh chấp là thửa số 16, tờ bản đồ số 3(9), diện tích 136m<sup>2</sup>, người sử dụng Bùi Văn T. Như vậy thửa đất sau khi bà Sg đổi cho ông Đg vẫn là tài sản chung của ông T và bà Sg. Đối với bà Phạm Thị M là người chung sống với ông T sau khi ông T và bà Sg đã được chia đất và là vợ không hợp pháp nên bà M không có quyền sử dụng đối với thửa đất này.

Theo hồ sơ 299 thì thửa đất có tranh chấp có diện tích 136m<sup>2</sup>, bà Chh khai bà B dùng tiền riêng mua lại một phần đất của hàng xóm, nói rộng tổng diện tích đất được sở hữu thành 172,7m<sup>2</sup> thể hiện tại hồ sơ địa chính năm 2015 tại thửa 203 tờ bản đồ số 14, tuy nhiên bà Chh không xuất trình được chứng cứ chứng minh bà B mua đất, những người làm chứng ông Th, ông Th1, ông H đều xác nhận từ khi bà Sg đổi đất cho ông Đg, bà Sg sử dụng ổn định, không có việc mua đất thêm. Xác minh UBND xã TH cung cấp: “Theo hồ sơ 299 thì thửa đất tranh chấp là thửa số 16 tờ bản đồ số 3(9) diện tích 136m<sup>2</sup>, tương ứng với thửa đất số 203 tờ bản đồ số 14 hồ sơ địa chính năm 2003 diện tích 173m<sup>2</sup>, tương ứng với thửa đất số 23 tờ bản đồ số 14 hồ sơ địa chính 2015 diện tích 172,7m<sup>2</sup>. Diện tích thửa đất tranh chấp có sự thay đổi là do sai số đo đạc qua các thời kỳ lập hồ sơ địa chính, trong quá trình sử dụng chủ sử dụng đất sử dụng ổn định, không tranh chấp, không mua bán, chuyển nhượng với các hộ giáp ranh”. Mặt khác Khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đều có các hộ giáp ranh xác nhận mốc giới, không có tranh chấp gì. Do vậy việc bà Chh trình bày bà B bỏ tiền riêng mua thêm đất của hàng xóm để nói rộng thửa đất là không có căn cứ.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Thửa đất tranh chấp có diện tích 171,5m<sup>2</sup>, trên đất có 01 nhà cấp 4 mái lợp ngói đỏ diện tích 23,8m<sup>2</sup>. Các bên đương sự thỏa thuận định giá giá trị đất là 2.500.000đ/1m<sup>2</sup>, đối với nhà cấp 4 trên đất các đương sự thống nhất không định giá do nhà xây đã lâu, đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng. Ông Ch và bà Chh đều xác định diện tích thửa đất theo hiện trạng ít hơn diện tích trong bản đồ, phần diện tích bị thiếu do mở rộng đường đi nên ông Ch, bà Chh công nhận diện tích theo hiện trạng là 171,5m<sup>2</sup>. Thửa đất có tranh chấp là thửa 203, tờ bản đồ số 14 bản đồ 2015 thuộc xã TS cũ. Sau sáp nhập thì thửa đất tranh chấp là thửa số 203 tờ bản đồ số 70 Bản đồ 2015 thuộc xã TH, tỉnh Hưng Yên.

**2.2. Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tuyên bố bản Chúc thư (Di chúc) của bà Sg vô hiệu:**

Bị đơn bà Chh cung cấp bản Chúc thư của bà Nguyễn Thị Sg lập ngày 20/10/2001. Nội dung bà Sg có 5,5 miếng đất thổ cùng 02 gian nhà, do tuổi đã già, 74 tuổi sức yếu không có con cái nên giao lại cho chị gái là Nguyễn Thị B toàn quyền sử dụng sau khi bà Sg mất đi, bà B phải có trách nhiệm lo chôn cất. Bản Chúc thư đã được ông Đào Văn Bx xác nhận ngày 24/11/2001: *"Đơn đề nghị của bà Sg có số thổ cư được địa chính xã công nhận và tài sản ở trên đơn chúc thư này mong muốn chuyển quyền cho chị gái là Nguyễn Thị B là thực. Vậy đề nghị các cấp chính quyền xã giúp đỡ được rõ ràng"*.

Bản Chúc thư ghi bà Sg có 5,5 miếng đất thổ cư tức là 198m<sup>2</sup> việc ghi diện tích đất này là không chính xác bởi lẽ theo hồ sơ 299 thì thửa đất chỉ có diện tích 136m<sup>2</sup>, sau khi bà Sg chết mới có bản đồ 2003 thì thửa đất chỉ có diện tích 173m<sup>2</sup>. Bà Chh xác nhận bà Sg có biết chữ nhưng không cung cấp được văn bản, giấy tờ nào có chữ viết, chữ ký của bà Sg. Mặt khác bà Chh thừa nhận chữ viết trong bản Chúc thư không phải của bà Sg nhưng không biết bà Sg nhờ ai viết, chỉ có chữ ký "Sg" là chữ ký của bà Sg. Nguyên đơn ông Ch khẳng định bà Sg không biết chữ. Việc bà Sg không biết chữ được các ông Th, Thuần, H xác nhận do bà Sg bị dị tật, các ngón tay của hai bàn tay bị cong không duỗi thẳng được nên bà Sg không biết chữ. Ngày 09/01/2026 bà Chh xuất trình bản phô tô Giấy nhượng nhà lập ngày 24/8/1977 giữa ông Hà Huy Nhg cùng vợ là Đào Thị C và ông Đạo Ngọc Đ, Giấy đôi vườn (không ghi ngày tháng, mép ngoài của giấy đã bị mục rách không còn) giữ bà Nguyễn Thị Sg và ông Đào Ngọc Th (đã được HĐXX đối chiếu bản gốc do ông Th cung cấp tại phiên tòa), cả hai giấy đều có chữ ký "Sg", mắt nhìn bình thường thì hai chữ ký Sượng trong hai giấy này khác nhau, tại phiên tòa bà Chh không xác định được chữ ký Sg trong giấy nào là đúng chữ ký của bà Sg.

Bà Chh khai bản chúc thư được bà Sg nhờ hàng xóm - bà Hoàng Thị H1 mang ra gửi UBND xã để lưu giữ. Ông Tạ Văn Tn (lúc đó giữ chức Chủ tịch UBND xã) đã nhận và cất giữ, sau này giao lại cho bà Chh. Bà Hoàng Thị H1 cung cấp: "Năm 2001 bà H1 đang công tác tại UBND xã TS, huyện TL và làm tài chính kế toán của ủy ban. Vào năm 2001 (không nhớ cụ thể ngày tháng) khi bà H1 dắt xe ra đến cổng để đi làm thì bà T gặp nhờ bà H1 mang giấy đến đưa cho ông Tạ Thanh Tn - Chủ tịch xã để ông Tn xác nhận, bà T nói là giấy chuyển nhượng đất cho bà B, giấy này được cuộn tròn và buộc dây bà H1 không mở ra

xem nên không biết nội dung cụ thể của giấy này là gì. Khi đến ủy ban bà H1 đã đưa giấy này cho ông Tn, đến cuối giờ chiều khi kết thúc giờ làm bà H1 có hỏi ông Tn đã xác nhận chưa để mang về cho bà T nhưng ông Tn nói cứ về để ông Tn mang về cho bà T. Khi về bà H1 cũng nói với bà T là ông Tn chưa ký xác nhận xong, mai bà đến gặp ông Tn thì bà T nói “ừ”. Sự việc tiếp theo sau đó như thế nào cho đến nay bà H1 không biết”. Ông Tạ Thanh Tn cung cấp: “Bà Nguyễn Thị Sg là người Hà Nam kết hôn với ông Bùi Văn T là người thôn NL. Đối với bản chúc thư của bà Sg đề ngày 20/11/2001 do Tòa án cho xem, do lâu ngày ông Tn không nhớ ai đưa cho ông Tn để xin xác nhận và ông Tn trả cho ai. Bản thân ông Tn chưa xác nhận nên ông Tn không có giấu ẩn gì về nội dung bản di chúc. Bà Sg bị dị tật các ngón tay không duỗi thẳng được”. Ngoài ra trong bản Chúc thư có ghi Chúc thư được lập thành 02 bản, bà Sg và bà B mỗi người giữ một bản nhưng bà Chh chỉ cung cấp được 01 bản do bà Sg gửi ông Tn xin xác nhận, còn bản của bà B thì bà Chh không xuất trình được. Trong Chúc thư có ghi bà B phải có trách nhiệm lo chôn cất khi bà Sg chết, tuy nhiên theo ông Ch, ông Th, Th1, Hưng (khi bà Sg chết Ông H hỗ trợ trong tổ hậu cần) xác nhận bà B không lo mai táng bà Sg mà do ông T và các con lo mai táng, bà B chỉ làm cơm tại nhà bà B để mời khách của bà B và các con bà B đến viếng, không có việc bà B đưa tiền phúng viếng cho ông T và hàng tháng thắp hương và làm giỗ cho bà Sg tại nhà của bà Sg như bà Chh trình bày, khi ông T sang cát cho bà Sg thì bà B và con cháu không tham gia. Việc những người làm chứng này cung cấp phù hợp với các ảnh chụp đám tang bà Sg, ông Ch mặc khăn, áo tang tại đám tang, trên đường đi và tại nghĩa trang.

Thừa đất có tranh chấp là tài sản chung của ông T và bà Sg nhưng bà Sg lập di chúc lại định đoạt cả phần tài sản của ông T không có sự thỏa thuận của ông T. Bản di chúc bà Sg nhờ người viết nhưng không ghi rõ người viết hộ, không có người làm chứng, không có điểm chỉ của bà Sg và không có chứng thực của UBND xã TS, bản thân bà Chh tại phiên tòa không xác định được có đúng chữ ký của bà Sg hay không. Mặt khác di chúc của bà Sg là di chúc có điều kiện là khi bà Sg mất thì bà B phải có trách nhiệm chôn cất cho bà Sg nhưng bà B không thực hiện đúng nghĩa vụ là không chôn cất cho bà Sg. Căn cứ Điều 630 Bộ luật dân sự thì bản di chúc này của bà Sg không có hiệu lực. Xét về ý chí của bà Sg khi lập chúc thư: Khi bà Sg lập chúc thư không có người làm chứng, ông Bx trưởng thôn có xác nhận nhưng không xác nhận có chứng kiến việc bà Sg nhờ người viết chúc thư theo đúng ý nguyện của bà Sg hay không. Đối với bà H1 là người được bà Sg nhờ cầm Chúc thư đưa ông Tn để xin xác nhận, bà H1 khai khi đưa cho bà H1 thì bà Sg nói là giấy chuyển nhượng đất cho bà B không nói rõ là chúc thư nên chưa xác định được bà Sg chuyển nhượng đất cho bà B là như thế nào. Tại phiên tòa bà Chh cũng không khẳng định được chữ ký trong chúc thư có đúng của bà Sg hay không nên không xác định được ý chí của bà Sg.

Từ những phân tích trên xác định bản chúc thư của bà Sg vi phạm cả về hình thức và nội dung. Căn cứ Điều 630 Bộ luật dân sự thì bản di chúc này của bà Sg không có hiệu lực, vô hiệu toàn bộ nên việc ông Ch yêu cầu tuyên bố bản Chúc thư của bà Nguyễn Thị Sg lập ngày 20/11/2001 vô hiệu là có căn cứ chấp nhận.

### 2.3. Về việc nguyên đơn ông Ch yêu cầu bà Chh trả lại thửa đất có tranh chấp.

Thửa đất có tranh chấp là tài sản chung của ông T và bà Sg trong thời kỳ hôn. Ông T và bà Sg chung sống với nhau từ khoảng năm 1950, do không có đủ căn cứ xác định ông T và bà Sg có đăng ký kết hôn nên xác định hôn nhân giữa ông T và bà Sg là hôn nhân thực tế. Do bà Sg không sinh được nên ông T chung sống với bà M nhưng vẫn sống cùng với bà Sg đến năm 1967 thì ông T và bà M đi khai hoang ở Tuyên Quang và ở lại đó sinh sống, ông T chung sống với bà M có 03 con chung và ở Tuyên Quang từ năm 1967 cho đến khi ông chết. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Án lệ số: 41/2021/AL ngày 23/02/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì hôn nhân thực tế giữa ông T và bà Sg đã chấm dứt từ năm 1967 khi ông T sinh sống tại Tuyên Quang cùng bà M. Do vậy giữa ông T và bà Sg không còn quyền và nghĩa vụ gì đối với nhau.

Thửa đất số 203 tờ bản đồ số 70 là tài sản chung của ông T và bà Sg trong thời kỳ hôn nhân nên phần tài sản của mỗi người là  $1/2$  thửa đất =  $85,75m^2$ . Bà Sg chết năm 2002, do hôn nhân thực tế giữa ông T và bà Sg đã chấm dứt nên ông T không được hưởng thừa kế di sản của bà Sg để lại là  $1/2$  thửa đất, các con ông T không phải con nuôi bà Sg cũng không được hưởng thừa kế của bà Sg. Ông T chết không để lại di chúc, khi ông T chết thì bố, mẹ và bà M vợ ông T đã chết, ông T không có bố, mẹ nuôi, con nuôi nên 03 con ông T được thừa kế di sản của ông T để lại. Ông Ch, con bà G (do bà G đã chết) và bà Chg đã có Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 10/12/2024 có chứng thực của UBND xã TS, huyện TL, tỉnh Hưng Yên. Theo văn bản này thì ông Ch được hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của ông T, bà Sg để lại là thửa đất số 203. Tuy nhiên ông T không được hưởng thừa kế di sản của bà Sg để lại nên di sản của ông T để lại chỉ là  $1/2$  thửa đất, không phải toàn bộ thửa đất, do vậy ông Ch được quyền sử dụng  $1/2$  thửa đất là di sản của ông T. Bị đơn bà Chh đang quản lý thửa đất có tranh chấp nên bà Chh phải trả lại ông Ch  $1/2$  thửa đất =  $85,75m^2$ . Do thửa đất có nguồn gốc là của ông T và bà Sg, mặc dù không chung sống với bà Sg nhưng ông T và các con vẫn về thăm bà Sg, khi về vẫn ở cùng nhà với bà Sg, ông Ch là con ông T còn bà Chh là cháu bà Sg nên sẽ giao phần đất có ngôi nhà cấp 4 cho ông Ch, tuy nhiên có một phần nhà xây sang phần di sản của bà Sg nên ông Ch phải tháo dỡ phần nhà này để trả lại đất là di sản của bà Sg.

Từ phân tích trên xét thấy việc ông Ch khởi kiện yêu cầu bà Chh phải trả cho ông Ch trả toàn bộ thửa đất là không có căn cứ mà chỉ được chấp nhận một phần là  $1/2$  thửa đất.

Do di chúc của bà Sg vô hiệu toàn bộ nên bà B không được hưởng thừa kế di sản theo di chúc nữa, bà Chh cũng không được hưởng thừa kế của bà B,  $1/2$  thửa đất là tài sản của bà Sg trở thành di sản của bà Sg để lại và sẽ được chia theo pháp luật. Khi bà Sg chết thì bố mẹ bà Sg đều đã chết, bà Sg không có bố, mẹ nuôi và con nuôi nên người được hưởng thừa kế là anh, chị, em ruột của bà Sg. Do những người được hưởng thừa kế không có yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết trong vụ án

này. Do bà Chh đang quản lý thửa đất nên tạm giao cho bà Chh tiếp tục quản lý 1/2 thửa đất là di sản của bà Sg để lại. Nếu những người được hưởng thừa kế có đơn yêu cầu chia di sản của bà Sg sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Về công sức duy trì, tôn tạo: Sau khi bà Sg chết thì bà B quản lý, bà B chết thì bà Chh quản lý tuy nhiên bà B và bà Chh không sử dụng đất và không cải tạo gì thêm nên không xem xét đến công sức duy trì, tôn tạo của bà B và bà Chh.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

**[3]** Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:

Quá trình giải quyết nguyên đơn ông Ch đề nghị giải quyết theo quy định, tại phiên tòa ông Ch không đề nghị giải quyết. Xét việc ông Ch không đề nghị giải quyết là sự tự nguyện của ông Ch, phù hợp với quy định của pháp luật nên không xem xét giải quyết.

**[4]** Về án phí: Nguyên đơn ông Ch phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của ông Ch không được chấp nhận.

Bị đơn bà Chh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông Ch được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 100, 166, 167 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 116, 213, 218, 612, 613, 616, 630, 649, 651, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 26, 35, 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Án lệ số: 41/2021/AL ngày 23/02/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Ch:

1. Tuyên bố bản Chúc thư (Di chúc) của bà Nguyễn Thị Sg lập ngày 20/11/2001 vô hiệu.

2. Buộc bà Tạ Thị Chh phải trả ông Bùi Văn Ch diện tích 85,75m<sup>2</sup> đất tại thửa số 203 tờ bản đồ số 70 Bản đồ 2015 thuộc xã TH, tỉnh Hưng Yên. Có tứ cận:

- Phía Đông giáp đất ông Phạm Văn Kh, KT: 7,1m + 7,09m.
- Phía Bắc giáp đất ông Phạm Văn Kh, KT: 5,20m.
- Phía Tây giáp đất di sản của bà Sg, KT: 15,15m.
- Phía Nam giáp đường bê tông, KT: 0,84m + 2,74m + 2,74m.

Trên đất có 01 nhà cấp 4 diện tích 171,5m<sup>2</sup>. Buộc ông Bùi Văn Ch phải tháo dỡ phần nhà xây trên đất là di sản của bà Sg có diện tích 2,5m<sup>2</sup>. Có tứ cận:

- Phía Đông giáp phần nhà cấp 4 còn lại, KT: 4,36m.
- Phía Bắc giáp đất ông Phạm Văn Kh, KT: 0,59m.
- Phía Tây giáp đất di sản của bà Sg, KT: 4,36m.
- Phía Nam giáp đất là di sản của bà Sg, KT: 0,55m.

3. Tạm giao bà Tạ Thị Chh tiếp tục quản lý di sản của bà Sg diện tích 85,75m<sup>2</sup> đất tại thửa số 203 tờ bản đồ số 70 Bản đồ 2015 thuộc xã Tân Hưng, tỉnh Hưng Yên. Có tứ cận:

- Phía Đông giáp đất ông Bùi Văn Ch, KT: 15,15m.
- Phía Bắc giáp đất ông Phạm Văn Kh, KT: 5,00m.
- Phía Tây giáp đất ông Bùi Văn Hc, KT: 15,15m.
- Phía Nam giáp đường bê tông, KT: 16,11m + 0,29m.

#### 4. Về án phí:

Ông Bùi Văn Ch phải chịu 10.719.000đ (*Mười triệu bảy trăm mười chín ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí ông Ch đã nộp là 8.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0001152 ngày 09/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TL, tỉnh Hưng Yên, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Hưng Yên và số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0003203 ngày 13/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Ông Ch còn phải nộp 1.669.000đ (*Một triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn đồng*) án phí.

Bà Tạ Thị Chh phải chịu 11.019.000đ (*Mười một triệu không trăm mười chín ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

#### Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS KV1 - Hưng Yên;
- Phòng KTNV Tòa án tỉnh;
- THADS Tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Lý**

